

283 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 291.896 | 110.000 | 120.474 | 460.399 | 404.062 |
| Phân theo nguồn cấp kinh phí | | | | | |
| <i>By funding sources</i> | | | | | |
| Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i> | 120.760 | 107.009 | 66.366 | 245.853 | 311.129 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 50.130 | 44.587 | 50.651 | 181.476 | 55.901 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 70.630 | 62.422 | 15.715 | 64.377 | 255.228 |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i> | 170.073 | 2.591 | 23.611 | 212.183 | 92.343 |
| Nguồn khác - <i>Others</i> | 1.063 | 400 | 30.497 | 2.363 | 590 |
| Phân theo khu vực hoạt động | | | | | |
| <i>By sphere of activities</i> | | | | | |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i> | 120.979 | 44.591 | 62.977 | 20.365 | 188.354 |
| Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i> | ... | ... | 55.122 | 427.110 | 200.842 |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i> | 170.917 | 65.409 | 2.375 | 12.238 | 5.635 |
| Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i> | ... | ... | ... | 686 | 9.231 |

Y TẾ VÀ THỂ THAO

HEALTH AND SPORT

| Biểu Table | Trang Page |
|--|---------------|
| 284 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i> | 541 |
| 285 Số cơ sở y tế và giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds</i> | 542 |
| 286 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i> | 543 |
| 287 Số cơ sở y tế (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of health establishments (State) in 2021 by district</i> | 544 |
| 288 Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of health establishments (non-state) in 2021 by district</i> | 545 |
| 289 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of patient beds in 2021 by districts</i> | 546 |
| 290 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i> | 547 |
| 291 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i> | 548 |
| 292 Số nhân lực ngành y (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of medical staffs (State) in 2021 by districts</i> | 549 |
| 293 Số nhân lực ngành dược (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of pharmaceutical staff (State) in 2021 by districts</i> | 550 |
| 294 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i> | 551 |
| 295 Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS <i>Number of drug addicts, HIV/AIDS infected persons and deaths from AIDS</i> | 552 |
| 296 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by districts</i> | 553 |

| Biểu Table | | Trang Page |
|---------------|---|---------------|
| 297 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i> | 554 |
| 298 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i> | 555 |
| 299 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i> | 556 |
| 300 | Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i> | 557 |

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm: bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND SPORT

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including: general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including: doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with midwife of obstetrician} \\ \text{at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of} \\ \text{communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting} \\ \text{national health standards at the} \\ \text{reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO NĂM 2021

1. Y tế

Tổng cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn năm 2021 là 850 cơ sở; trong đó, có 25 bệnh viện (*20 bệnh viện nhà nước quản lý và 5 bệnh viện ngoài nhà nước*); 14 phòng khám đa khoa khu vực, 178 trạm y tế xã, phường; 29 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp và 604 cơ sở khám, chữa bệnh và cơ sở y tế khác (*cơ sở phòng khám, chữa bệnh hộ kinh doanh cá thể*).

Tổng số giường bệnh trên địa bàn là 7.719 giường, tăng 61 giường (+0,8%) so với năm 2020; trong đó, số giường bệnh trong các bệnh viện là 6.819 giường, tăng 0,9%. Tỷ lệ số giường bệnh của các cơ sở y tế (*không tính giường của trạm y tế*) bình quân trên 1 vạn dân năm 2021 là 51,5 giường bệnh.

Số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 9.123 người, tăng 1,9% so với năm 2020; trong đó, có 7.354 người làm việc trong ngành y và 1.769 người làm việc trong ngành dược. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 16,5 người năm 2020 lên 16,9 người năm 2021.

Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,3%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm xuống còn 9,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020.

2. Thể thao

Năm 2021, ngành chức năng của tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công giải Karatedo miền Bắc lần thứ I năm 2021, hướng dẫn công tác tổ chức đại hội thể dục thể thao các cấp; thực hiện linh hoạt các biện pháp huấn luyện vận động viên, học sinh năng khiếu trong điều kiện phòng chống dịch bệnh Covid-19, đảm bảo giữ vững phong độ và thành tích của vận động viên các môn thể thao của tỉnh.

Hoạt động thể thao Thái Nguyên chịu ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19, tuy nhiên, trong năm cũng đã tham gia và đạt 159 huy chương các loại trong giải thi đấu trong nước. Bao gồm 41 huy chương Vàng, giảm 23 huy chương so với năm 2020; 45 huy chương Bạc (giảm 17 huy chương so năm 2020); 73 huy chương Đồng (giảm 4 huy chương). Giải thể thao quốc tế đạt 13 huy chương, trong đó: 5 huy chương Vàng, 3 huy chương Bạc và 5 huy chương Đồng.



Y TẾ - HEALTH

16,7



850 Cơ sở y tế
Health establishments



7.719 Giường bệnh - *Bed*

52 Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



2.242 Bác sĩ - *Doctor*

17 Bác sĩ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants



97,3%

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm
chủng đầy đủ các loại vắc xin
*Rate of under one year children
fully vaccinated*

9,4%

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dưỡng
dưỡng cân nặng theo tuổi
*Rate of under five years of age children
malnourished weight for age*



THỂ THAO - SPORT

Thi đấu trong nước
Internal competition

159



Huy chương
Medal



Thi đấu quốc tế
International competition

13



284 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|--------|--------|-------|-------|-------|
| Số giường bệnh (không tính giường của trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường) - <i>Bed per 10,000 inhabitants (not part bed of medical service units) (Bed)</i> | 40,8 | 48,5 | 49,9 | 51,7 | 51,5 |
| Số giường bệnh (tính cả giường của trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường) - <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i> | 48,0 | 55,6 | 56,9 | 58,8 | 58,3 |
| Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân (Người) - <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i> | 13,8 | 15,0 | 16,2 | 16,5 | 16,9 |
| Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) - <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i> | 88,3 | 91,7 | 89,4 | 88,2 | 89,3 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i> | 97,1 | 97,4 | 96,6 | 97,5 | 97,3 |
| Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) - <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i> | 14.121 | 11.580 | 8.566 | 7.161 | 5.955 |
| Số người chết vì các bệnh dịch (Người) - <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i> | 3 | 5 | 5 | 2 | 3 |
| Số người bị ngộ độc thực phẩm (chỉ tính đối với các vụ ngộ độc tập thể) (Người) - <i>Number of people poisoned by food (Person)</i> | 47 | 15 | - | - | - |
| Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) - <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i> | - | - | - | - | - |
| Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) - <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i> | 4,3 | 3,5 | 2,8 | 1,7 | 1,4 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) - <i>Rate of weight-for-age malnutrition (%)</i> | 12,9 | 12,8 | 10,6 | 9,8 | 9,4 |
| Số ca tử vong mẹ sau sinh (Ca) - <i>Maternal mortality (Case)</i> | 3 | 2 | 2 | 2 | - |
| Tỷ suất chết của người mẹ (‰) - <i>Maternal mortality ratio (‰)</i> | 0,16 | 0,10 | 0,13 | 0,15 | - |
| Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%) - <i>Percentage of mothers and newborns receiving postnatal care (%)</i> | 98,8 | 99,7 | 99,4 | 99,7 | 99,9 |
| Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trong năm (Người) - <i>Number of people infected with HIV/AIDS infected persons (Person)</i> | 156 | 466 | 233 | 195 | 184 |
| Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of people infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants (Person)</i> | 772 | 797 | 790 | 702 | 696 |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i> | 273 | 273 | 305 | 360 | 355 |

285 Số cơ sở y tế và giường bệnh

Number of health establishments and patient beds

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment) | 666 | 717 | 795 | 818 | 850 |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i> | 24 | 24 | 24 | 25 | 25 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i> | 11 | 13 | 14 | 14 | 14 |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i> | - | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i> | 181 | 180 | 180 | 178 | 178 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i> | 27 | 30 | 30 | 29 | 29 |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i> | 423 | 470 | 547 | 572 | 604 |
| Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i> | 6.026 | 7.082 | 7.341 | 7.658 | 7.719 |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i> | 5.126 | 6.182 | 6.441 | 6.758 | 6.819 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i> | - | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i> | - | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i> | 900 | 900 | 900 | 900 | 900 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i> | - | - | - | - | - |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i> | - | - | - | - | - |

286 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|---------------------------|------------------------------------|--|
| | | Nhà nước <i>State</i> | Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i> |
| Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i> | 850 | 228 | 622 | - |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i> | 25 | 20 | 5 | - |
| Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Of which: Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1 | 1 | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i> | 14 | 1 | 13 | - |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i> | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i> | 178 | 178 | - | - |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i> | 29 | 19 | 10 | - |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i> | 604 | 10 | 594 | - |
| Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i> | 7.719 | 7.043 | 676 | - |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i> | 6.819 | 6.143 | 676 | - |
| Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Of which: Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 90 | 90 | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i> | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i> | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i> | 900 | 900 | - | - |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i> | - | - | - | - |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i> | - | - | - | - |

287 Số cơ sở y tế (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of health establishments (State) in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - Of which | | | | |
|--|-------------------------|------------------------------|---|--|---|--|
| | | Bệnh viện <i>Hospital</i> | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium rehabilitation hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i> | Trạm y tế cơ quan, XN <i>Medical service unit in offices, enterprises</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 228 | 19 | 1 | 1 | 178 | 19 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 61 | 9 | 1 | 1 | 32 | 12 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 13 | 1 | - | - | 10 | 1 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 21 | 2 | - | - | 18 | 1 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 25 | 1 | - | - | 23 | - |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 17 | 1 | - | - | 15 | 1 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 18 | 1 | - | - | 15 | 2 |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 18 | 2 | - | - | 15 | 1 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 33 | 1 | - | - | 30 | 1 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 22 | 1 | - | - | 20 | - |

288 Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2021

phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of health establishments (non-state) in 2021
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | |
|--|-------------------------|------------------------------|--|---|---|
| | | Bệnh viện <i>Hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế của doanh nghiệp <i>Medical service unit in enterprises</i> | Cơ sở khám, chữa bệnh khác <i>Others</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 622 | 5 | 13 | 10 | 594 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 369 | 4 | 4 | 4 | 357 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 39 | - | - | 2 | 37 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 47 | 1 | 3 | 3 | 40 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 14 | - | 1 | - | 13 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 21 | - | 1 | - | 20 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 24 | - | 1 | - | 23 |
| Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 28 | - | - | - | 28 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 40 | - | 1 | 1 | 38 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 40 | - | 2 | - | 38 |

289 Số giường bệnh năm 2021

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of patient beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | |
|--|-------------------------|---|--|--|--|
| | | Bệnh viện Nhà nước <i>Hospital of state</i> | Bệnh viện ngoài Nhà nước <i>Hospital of Non-state</i> | Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical/service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 7.719 | 6.143 | 676 | - | 900 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 4.351 | 3.665 | 526 | - | 160 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 885 | 830 | - | - | 55 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 548 | 308 | 150 | - | 90 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 340 | 220 | - | - | 120 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 240 | 165 | - | - | 75 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 245 | 170 | - | - | 75 |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 325 | 250 | - | - | 75 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 400 | 250 | - | - | 150 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 385 | 285 | - | - | 100 |

290 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Nhân lực ngành y - Medical staff | 5.986 | 6.388 | 7.192 | 7.238 | 7.354 |
| Bác sĩ - Doctor | 1.728 | 1.908 | 2.095 | 2.153 | 2.242 |
| Y sĩ - Physician | 818 | 939 | 1.175 | 800 | 821 |
| Điều dưỡng - Nurse | 2.791 | 2.817 | 3.041 | 3.122 | 3.116 |
| Hộ sinh - Midwife | 273 | 282 | 375 | 313 | 317 |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician | 345 | 387 | 447 | 426 | 425 |
| Khác - Others | 31 | 55 | 59 | 424 | 433 |
| Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff | 1.626 | 1.627 | 1.710 | 1.713 | 1.769 |
| Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i> | 495 | 542 | 571 | 627 | 655 |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i> | 991 | 925 | 1.007 | 1.005 | 1.044 |
| Dược tá - Assistant pharmacist | 75 | 80 | 38 | 30 | 16 |
| Khác - Others | 65 | 80 | 94 | 51 | 54 |

291 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|---------------------------|------------------------------------|--|
| | | Nhà nước <i>State</i> | Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i> |
| Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i> | 7.354 | 5.587 | 1.767 | - |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i> | 2.242 | 1.483 | 759 | - |
| Y sĩ - <i>Physician</i> | 821 | 626 | 195 | - |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i> | 3.116 | 2.493 | 623 | - |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i> | 317 | 272 | 45 | - |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i> | 425 | 370 | 55 | - |
| Khác - <i>Others</i> | 433 | 343 | 90 | - |
| Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i> | 1.769 | 402 | 1.367 | - |
| Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i> | 655 | 157 | 498 | - |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i> | 1.044 | 227 | 817 | - |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i> | 16 | 8 | 8 | - |
| Khác - <i>Others</i> | 54 | 10 | 44 | - |

292 Số nhân lực ngành y (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of medical staffs (State) in 2021 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | | |
|--|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|--|-----------------------|
| | | Bác sỹ <i>Doctor</i> | Y sĩ <i>Physician</i> | Điều dưỡng <i>Nurse</i> | Hộ sinh <i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i> | Khác <i>Others</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 5.587 | 1.483 | 626 | 2.493 | 272 | 370 | 343 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 3.045 | 908 | 156 | 1.521 | 108 | 253 | 99 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 602 | 133 | 52 | 320 | 31 | 42 | 24 |
| Thị xã Phở Yên <i>Pho Yen town</i> | 355 | 102 | 74 | 121 | 14 | 20 | 24 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 317 | 62 | 51 | 96 | 22 | 9 | 77 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 195 | 45 | 27 | 69 | 24 | 7 | 23 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 190 | 45 | 45 | 60 | 14 | 8 | 18 |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 236 | 56 | 47 | 96 | 19 | 11 | 7 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 337 | 66 | 89 | 122 | 21 | 13 | 26 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 310 | 66 | 85 | 88 | 19 | 7 | 45 |

293 Số nhân lực ngành dược (Nhà nước) năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of pharmaceutical staff (State) in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | |
|--|-------------------------|---|---|--|-----------------------|
| | | Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i> | Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i> | Dược tá <i>Assistant pharmacist</i> | Khác <i>Others</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 402 | 157 | 227 | 8 | 10 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 199 | 90 | 95 | 4 | 10 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 39 | 17 | 22 | - | - |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 44 | 12 | 29 | 3 | - |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 16 | 6 | 10 | - | - |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 21 | 7 | 14 | - | - |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 15 | 3 | 12 | - | - |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 20 | 7 | 13 | - | - |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 30 | 9 | 21 | - | - |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 18 | 6 | 11 | 1 | - |

294 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i> | 12,9 | 12,8 | 10,6 | 9,8 | 9,4 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i> | 23,5 | 23,2 | 14,1 | 13,3 | 13,0 |

295 Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS

*Number of drug addicts, HIV/AIDS infected and death
from AIDS*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|-------|--------|-------|-------|-------|
| Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 30/11 hàng năm) <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i> | 5.474 | 4.930 | 4.127 | 4.551 | 4.341 |
| Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i> | 156 | 466 | 223 | 195 | 184 |
| Số người chết do AIDS trong năm <i>Number of death of AIDS</i> | 7 | 41 | 53 | 57 | 82 |
| Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i> | 9.686 | 10.152 | 9.532 | 9.177 | 9.205 |
| Trong đó - Of which: | | | | | |
| Số người mắc AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of AIDS infected persons as of 31 December</i> | 6.706 | 6.739 | 6.397 | ... | ... |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i> | 3.432 | 3.473 | 3.938 | 4.471 | 4.509 |
| Số người nhiễm HIV/AIDS lũy kế còn sống đến 31/12 hàng năm <i>Number of alive of AIDS/AIDS as of 31 December</i> | 6.254 | 6.679 | 5.594 | 4.706 | 4.696 |

296 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2021 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i> | | | Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as 31/12/2021</i> | |
|--|---|---|---|---|--|
| | Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i> | Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i> | Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i> | Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i> | Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 184 | - | 82 | 4.696 | - |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 62 | - | 23 | 1.412 | - |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 7 | - | 3 | 216 | - |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 18 | - | 6 | 408 | - |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 10 | - | 3 | 191 | - |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 9 | - | 2 | 188 | - |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 9 | - | 6 | 342 | - |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 17 | - | 10 | 468 | - |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 26 | - | 15 | 869 | - |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 26 | - | 14 | 602 | - |

297 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố/thị xã

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE | 88,3 | 91,7 | 89,4 | 88,2 | 89,3 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 90,6 | 93,8 | 100,0 | 87,5 | 87,5 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 54,5 | 54,5 | 36,4 | 70,0 | 80,0 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 94,4 | 94,4 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 100,0 | 95,8 | 91,7 | 91,3 | 87,0 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 93,3 | 93,3 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 80,0 | 80,0 | 73,3 | 80,0 | 73,3 |
| Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 86,7 | 93,3 | 93,3 | 86,7 | 80,0 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 73,3 | 93,0 | 83,3 | 86,7 | 100,0 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 95,0 | 95,0 |

298 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE | 96,7 | 78,9 | 83,3 | 71,3 | 64,6 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 88,0 | 68,8 | 75,0 | 75,0 | 50,0 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 81,8 | 72,7 | 63,6 | 70,0 | 60,0 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 78,8 | 50,0 | 61,1 | 61,1 | 33,3 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 88,0 | 79,2 | 91,7 | 78,3 | 91,3 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 87,0 | 86,7 | 80,0 | 80,0 | 93,3 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 93,0 | 86,7 | 66,7 | 60,0 | 60,0 |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 100,0 | 93,3 | 93,3 | 86,7 | 93,3 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 100,0 | 80,0 | 100,0 | 43,3 | 60,0 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 55,0 |

Ghi chú: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa của một số huyện giảm do nghỉ chế độ và không tuyển thêm

299 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 88,3 | 92,2 | 96,1 | 100,0 | 100,0 |
| Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i> | 96,9 | 96,9 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i> | 88,9 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i> | 50,0 | 62,5 | 70,8 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i> | 80,0 | 86,7 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i> | 90,0 | 93,3 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i> | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

300 Số huy chương thể thao đạt được

Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|------------|------------|------------|------------|------------|
| 1. Thi đấu trong nước <i>Internal competition</i> | 255 | 233 | 391 | 203 | 159 |
| Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i> | 67 | 72 | 105 | 64 | 41 |
| Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i> | 89 | 62 | 114 | 62 | 45 |
| Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i> | 99 | 99 | 172 | 77 | 73 |
| 2. Thi đấu quốc tế <i>International competition</i> | 7 | 7 | 51 | - | 13 |
| Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i> | 2 | 2 | 29 | - | 5 |
| Thế giới - <i>World</i> | - | - | 3 | - | 3 |
| Châu Á - <i>Asia</i> | - | - | 3 | - | - |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i> | 2 | 2 | 23 | - | 2 |
| Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i> | - | 3 | 11 | - | 3 |
| Thế giới - <i>World</i> | - | 1 | - | - | - |
| Châu Á - <i>Asia</i> | - | - | 1 | - | - |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i> | - | 2 | 10 | - | - |
| Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i> | 5 | 2 | 11 | - | 5 |
| Thế giới - <i>World</i> | - | 2 | 2 | - | 4 |
| Châu Á - <i>Asia</i> | - | - | 1 | - | - |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i> | 5 | - | 8 | - | 1 |